

**NGHIÊN CỨU HỌ MUA (MELASTOMATACEAE JUSS.)  
TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PHIA OẮC - PHIA ĐÉN,  
TỈNH CAO BẰNG**

**Trần Văn Hải<sup>1,4</sup>, Trần Thế Bách<sup>2,4</sup>, Đỗ Văn Hải<sup>2</sup>,  
Nguyễn Thị Thanh Hương<sup>2,4</sup>, Nguyễn Thị Mai<sup>2</sup>, Joong Ku Lee<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

<sup>2</sup>Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

<sup>3</sup>Trường Đại học Quốc gia Chung Nam, Hàn Quốc

<sup>4</sup>Học viện Khoa học và Công nghệ,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Theo các công bố của R. K. Brummitt (1992), S. S. Renner (1993), D. J. Mabberley (1997, 2008) và A. L. Takhtajan (1997, 2009) thì họ Mua (Melastomataceae Juss.) trên thế giới có khoảng 182-188 chi với khoảng 4200-4500 loài phân bố rộng khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới. Các nhà khoa học nghiên cứu họ Mua trên thế giới đang có hai khuynh hướng: Khuynh hướng loại trừ chi *Memecylon* L. xếp vào họ khác (Naudin 1849, 1853; Renner 1993, 2001; Takhtajan 1997) và khuynh hướng xếp chi *Memecylon* L. vào họ Mua (C. B. Clark 1897; C. A. Backer & Bakh. f. 1963). Nhóm tác giả đồng quan điểm với khuynh hướng tách chi *Memecylon* L. khỏi họ Mua.

Cho đến nay ở Việt Nam có nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về họ Mua (Melastomataceae Juss.) với khoảng 30 chi, 115 loài (Nguyễn Tiến Bản, 1997), họ Mua có nhiều loài mang ý nghĩa thực tiễn cao như làm thuốc, làm cảnh, cho rau ăn, nhuộm màu,... Tại Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Phia Oắc - Phia Đén của tỉnh Cao Bằng với những nghiên cứu hiện nay của nhóm tác giả thì họ Mua ở đây có 6 chi, 9 loài và 1 phân loài, trong đó chúng tôi đã loại trừ loài *Memecylon edule* Roxb. của chi *Memecylon* ra khỏi họ Mua. Với việc sử dụng nhiều loài thuộc họ Mua để làm thuốc trị bệnh của người dân, nhóm nghiên cứu của tác giả đã tiến hành nghiên cứu đa dạng họ Mua tại Khu BTTN Phia Oắc - Phia Đén, tỉnh Cao Bằng góp phần nâng cao việc nhận biết và giá trị sử dụng các loài thuộc họ Mua nơi đây.

Trong phạm vi bài báo này, tác giả tiến hành mô tả đặc điểm nhận dạng, mẫu chuẩn, sinh học và sinh thái, phân bố, mẫu nghiên cứu và giá trị sử dụng (nếu có),... của các loài trong họ Mua (Melastomataceae Juss.) có phân bố tại Khu BTTN Phia Oắc - Phia Đén, tỉnh Cao Bằng.

## **I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

*Đối tượng nghiên cứu:* Đối tượng nghiên cứu là các taxon thuộc họ Mua (Melastomataceae Juss.) ở Khu bảo tồn thiên nhiên Phia Oắc - Phia Đén, tỉnh Cao Bằng, dựa trên cơ sở mẫu tươi thu thập được từ các chuyến đi thực địa, các mẫu có tại Phòng Tiêu bản Thực vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN).

*Phương pháp nghiên cứu:* Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là phương pháp so sánh hình thái. Bên cạnh việc kế thừa, tổng hợp và phân tích các tài liệu có liên quan. Việc thu mẫu được thực hiện trên phạm vi của Khu bảo tồn thiên nhiên Phia Oắc - Phia Đén, tỉnh Cao Bằng. Công tác định loại được thực hiện tại Phòng Thực vật, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, cùng với sự giúp đỡ của các chuyên gia.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Các mẫu tiêu bản được phân tích và giám định. Kết quả ghi nhận tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phia Oắc - Phia Đén có 9 loài, 1 phân loài.

### 1. *Melastoma candidum* D. Don – Mua vảy

D. Don, 1823. Mem. Wern. Nat. Hist. Soc. 4: 288; Triana, 1871. Mélast.: 60; Cogn. 1891. Monog. Phan. 7: 347; Guillaumin, 1921. Fl. Gén. Indo-Chine, 2: 880; O. Jisaburo, 1965, Fl. Japan: 654; S. F. Huang & T. C. Huang, 1993. Fl. Taiwan, 3: 918; N.K. Dao, 2003. Check. Pl. Sp. Vietn. 2: 916.

- *Melastoma septemnerium* Lour. 1790. Fl. Cochinch. 1: 173, non Jacq. (1763.); nom. illeg. hom.; Meyer, 2001. Blumea, 46: 384.

- Muôi trắng, Muôi bầy gân.

Cây bụi đứng, cao 1-2,5 m; phần thân non có tiết diện vuông, có vảy thưa hoặc dày đặc, vảy màu nâu và ôm sát thân; phần thân già có tiết diện tròn. Lá đơn, nguyên, mọc đối; phiến lá hình bầu dục tới hình trứng, kích thước 4,5-12 x 2-6 cm, có lông măng ở cả hai mặt phiến; gốc tù tới tròn, thường hơi có dạng hình tim; chóp nhọn hoặc có mũi nhọn; gân sơ cấp 7 (các gân gần mép thường không rõ), nổi rõ ở mặt dưới phiến, trên gân có vảy hoặc lông cứng, ôm sát gân; cuống lá dài 5-18 mm, có lông cứng và vảy ôm sát. Cụm hoa dạng xim hai ngã (trục cụm hoa rất ngắn), ở nách lá gần ngọn cành hoặc ở ngọn cành, gồm vài hoa. Hoa mẫu 5; lá bắc hình trứng, chóp có mũi nhọn, kích thước 10-21 x 5-13 mm, cả 2 mặt được phủ bởi lông măng. Đài hợp ống; ống đài hình chuông, kích thước 6-13 x 6-9 mm, mặt ngoài có nhiều vảy màu vàng, dài 3-4 mm, lợp lên nhau, mép vảy có răng; thùy đài sớm rụng, hình mác, kích thước 8-11 x 3-6 mm, có lông măng ở cả 2 mặt; thùy đài phụ hình đường, dài 3-5 mm, được phủ lông măng. Cánh hoa màu tím-hồng, hình trứng ngược, kích thước 27-32 x 19-25 mm, có túm lông ở đỉnh. Nhị lưỡng hình; nhị vòng ngoài: chỉ nhị dài 7-11 mm, màu vàng, phần nổi màu tím, dài 7-9 mm, cong, có 2 chựa màu vàng dài 1,5-2,5 mm, bao phần dài 9-12 mm, màu tím; nhị vòng trong màu vàng, ngắn hơn, chỉ nhị dài 7-8 mm, phần nổi không kéo dài nhưng có 2 chựa dài 1-2 mm, bao phần dài 8-9 mm. Bầu trung, 5 ô, đỉnh noãn trụ giữa, hình trứng, dài bằng 2/3 ống đài, đỉnh có vòng lông cứng; vòi nhụy dài 18-20 mm. Quả nang thịt mang ống đài tồn tại, hình chuông, kích thước 8-12 x 7-10 mm, khi chín nứt theo một đường ngang không cố định, để lộ ra phân thịt màu đen và hạt màu vàng. Hạt nhiều, cong.

**Loc. class.:** China: Hainan: **Typus:** Penicaud (P?).

**Sinh học và sinh thái:** Mùa hoa, quả tháng 3-8. Ở độ cao dưới 1000 m, có cả ở miền núi, các tỉnh vùng trung du, đôi khi gặp cả ở đồng bằng và hải đảo. Cây thường mọc rải rác hay tạo thành quần thể thuần loại trên các đồi cây bụi, trảng sau nương rẫy, bờ ruộng cao ở vùng núi và ven rừng.

**Phân bố:** Cao Bằng. Còn có ở Trung Quốc (Hồng Kông), Đài Loan, Lào.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, Phan Kế Lộc và cộng sự, CBL 726 (HN).

**Giá trị sử dụng:** Thường dùng trị khó tiêu, viêm ruột, lỵ trực tràng, viêm gan, nôn ra máu, ỉa ra phân đen, đờn ngã tổn thương, tụ máu gây sưng tấy. Dùng rễ 30-60 g, sắc nước uống. Lá tươi hay khô sau khi nghiền hoặc tán có thể đắp lên vết bỏng hoặc vết thương chảy máu. Dân gian còn dùng lá chữa dòi trâu và bị rắn cắn.

### 2. *Melastoma malabathricum* L. - Mua da hung

L. 1753. Sp. Pl. 1: 390; Naudin. 1850. Ann. Sci. Nat., Bot. ser III, 13: 284; Miquel. 1855. Fl.

Ned. Ind. 1(1): 507; Guillaumin, 1921. Fl. Gén. Indo-Chine, 2: 882; Ridl. 1922. Fl. Mal. Pen. 1: 764; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 2: 74; Meyer, 2001. Blume, 46: 364; S. S. Renner et al. 2001. Fl. Thailand, 7(3): 441; N. K. Dao, 2003. Check. Pl. Sp. Vietn. 2: 917; Chen Jie & S. S. Renner, 2007. Fl. China, 13: 365.

- *Melastoma affine* D. Don, 1823. Mem. Wern. Nat. Hist. Soc. 4: 288; Backer & Bakhuizen, 1963. Fl. Java, 1: 358; C. Chen, 1984. Fl. Reipub. Pop. Sin. 53(1): 156; Stanley & Ross, 1986. Fl. South-eastern Queensland, 2:219; S. F. Huang & T. C. Huang, 1993. Fl. Taiwan, 3: 915; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 2: 73; N. K. Dao, 2003. Check. Pl. Sp. Vietn. 2: 915; *Holotypus*: Roxburgh s. n. (Herb. Lamb.), India.

- *Melastoma polyanthum* Blume, 1831. Flora 14: 481; Naudin. 1850. Ann. Sci. Nat., Bot. ser III, 13: 287; Miquel. 1855. Fl. Ned. Ind. 1(1): 507; C.B. Clarke. 1879. Fl. Brit. India, 2: 523; Ridl. 1922. Fl. Mal. Pen. 1: 765; *Holotypus*: Blume s. n. (K!, P!) (photo), Indonesia.

- *Melastoma longiflorum* Naudin, 1850. Ann. Sci. Nat. Bot., ser. III, 13: 290; *Typus*: Gaudichaud 108 (P), Vietnam.

- Muôi singapo, Mua se, Mua thường, Muôi đa hùng.

Cây bụi cao 1-3(-5) m; phần thân non có tiết diện vuông, màu xám hoặc nâu, có rải rác hoặc được phủ bởi các vảy; thân già tiết diện tròn, nhẵn. Lá đơn, nguyên, mọc đối; phiến lá hình bầu dục tới hình mác, kích thước 7-15 x 3-6,5 cm, đôi khi hình mác hẹp tới hình thuôn, kích thước 4-6 x 0,6-1,5 cm; gốc tròn tới nhọn; chóp có mũi nhọn; mặt trên có lông cứng, áp phiến, mặt dưới có lông cứng, ngắn hoặc có lông dạng gân lông măng; gân sơ cấp 5 hoặc 7, nổi rõ ở mặt dưới, có rải rác hoặc được phủ bởi các vảy ôm sát gân; cuống dài 0,8-2 cm, có rãnh hình lòng máng, có vảy ôm sát cuống. Cụm hoa dạng xim 2 ngã mang 3-12 hoa ở đỉnh cành non. Hoa thường mẫu 5 (6 hoặc 7); lá bắc sớm rụng, hình mác hoặc hình tam giác, có mũi nhọn, kích thước 2,5-16 x 2-14 mm, gân giữa ở mặt ngoài được phủ bởi các vảy nhỏ. Đài hợp ống, màu vàng hoặc nâu tía; ống đài hình chuông, kích thước 0,5-1,1 x 0,5-1 cm, mặt ngoài được phủ bởi lớp vảy màu vàng hoặc nâu tía, vảy dài 1,2-2,5 mm; thùy đài hình mác, kích thước 4,5-8,5 x 2,5-3,5 mm, mặt ngoài có vảy thưa ôm sát, mặt trong nhẵn; thùy đài phụ hình đường, dài 1-3,5 mm. Cánh hoa màu tím-hồng, hình trứng ngược, kích thước 1,5-3,5 x 1-2,2 cm, có túm lông ở đỉnh. Nhị lưỡng hình; nhị vòng ngoài: chỉ nhị dài 6-12 mm, phần nổi dài 9,5-18 mm, cong, có 2 cựa màu vàng dài 1,5-2,5 mm, bao phần màu tím dài 6,5-14 mm; nhị vòng trong: chỉ nhị dài 6-9,5 mm, phần nổi không kéo dài nhưng có 2 cựa màu vàng dài 0,6-2 mm, bao phần màu vàng dài 6-12 mm. Bầu trung, 5(6 hoặc 7) ô, đỉnh noãn trụ giữa, đỉnh bầu có vòng lông cứng màu vàng; vòi nhụy dài 23-32 mm. Quả nang thịt, hình chuông, kích thước 0,6-1,1 x 0,6-10 mm, khi chín nứt theo một đường ngang không cố định, để lộ ra phần thịt màu đen với nhiều hạt màu cam. Hạt nhiều, cong.

**Loc. class.:** Habitat in India; **Lectotypus:** Herb. Hermann 1: 55, No. 171.

**Sinh học và sinh thái:** Ra hoa tháng 4-8, có quả chín tháng 6-9. Cây ưa sáng, thường gặp trong các rừng cây bụi, ven rừng thứ sinh, có ở độ cao lên tới 900 m.

**Phân bố:** Cao Bằng (Nguyên Bình: Quang Thành), Ấn Độ Dương (Mauritius, Seychelles), Nam Á, các nước Đông Nam Á khác, Trung Quốc, Đài Loan, Nam Thái Bình Dương và Úc.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, HNCNU 328 (HN), Seed 2 (HN).

**Giá trị sử dụng:** Quả hơi nạc, có thịt đỏ hơi thơm và có vị ngọt, dùng ăn được. Lá dùng trị ỉa chảy và lỵ. Lá và chồi hoa được dùng như chất làm săn da trong bệnh khí hư và ỉa chảy mãn tính. Dùng ngoài, nước sắc rễ được sử dụng ở Malaixia làm thuốc súc miệng trị sâu răng. Người Ấn Độ dùng để nhuộm đỏ.

**Ghi chú:** K. Meyer (2001) lấy tên loài này là phân loài chuẩn *M. malabathricum* ssp.

*malabathricum*. Nhưng theo luật danh pháp quốc tế, chúng tôi lấy tên loài để mô tả là *M. malabathricum* L.

**2a. *Melastoma malabathricum* L. ssp. *normale* Meyer – Mua thường**

Meyer, 2001. Blume, 46: 364; S. S. Renner et al. 2001. Fl. Thailand, 7(3): 443.

- *Melastoma normale* D. Don, 1825. Prodr. Fl. Nep. 220; Clarke in Hook. 1879. Fl. Brit. India, 2: 524; Guillaumin, 1921. Fl. Gén. Indo-Chine, 2: 889; C. Chen, 1984. Fl. Reipub. Pop. Sin. 53(1): 155; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 2: 74; N. K. Dao, 2003. Check. Pl. Sp. Vietn. 2: 917.

- *Melastoma osbeckioides* Guill. in Lecomte, 1909. Not. Syst. 2: 305; Guill. 1921. Fl. Gén. Indo-Chine, 2: 891; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 2: 75; N. K. Dao, 2003. Check. Pl. Sp. Vietn. 2: 917; *Holotypus*: Thorel s.n. (P!) (photo) Vietnam (Binh Duong).

- *Melastoma normale* var. *divergens* Craib, 1931. Fl. Siam. 1: 682.

- Muôi thường, Mua an bích, Muôi an bích.

Cây bụi đứng, cao 1,5-2,5(-4) m; phần thân non màu nâu đỏ hoặc xanh, có tiết diện gần tròn, phủ đầy lông đơn cứng, không áp thân; phần thân già có tiết diện tròn, nhẵn. Lá đơn, nguyên, mọc đối; phiến lá hình bầu dục - hình trứng hay hình mác, kích thước 6-14 x 3-7 cm, phủ đầy lông măng ở cả 2 mặt; gốc tròn tới nhọn; chóp có mũi nhọn; gân sơ cấp 5, nổi ở mặt dưới, có lông măng dày đặc; cuống dài 0,7-1,5 cm, phủ đầy lông măng. Cụm hoa dạng xim 2 ngã ở nách lá gần ngọn cành hay ở ngọn cành, mang 3-10 hoa. Hoa mẫu 5; lá bắc hình mác, sớm rụng, kích thước 6-8 x 2-4 mm, mặt ngoài có lông, mặt trong nhẵn. Đài hợp ống; ống đài hình chuông, kích thước 6-10 x 6-8 mm, mặt ngoài được phủ bởi lớp vảy màu vàng, vảy dài khoảng 1,5-2,5 mm; thùy đài hình tam giác - mác, kích thước 6,5-10 x 3-5 mm, mặt ngoài có lông, mặt trong nhẵn; thùy đài phụ dài 1-1,5 mm, hình đường, có lông. Cánh hoa màu hồng-tím, hình trứng, kích thước 2,2-2,5 x 1,8-2 cm, đỉnh có túm lông. Nhị lưỡng hình; vòng ngoài: chỉ nhị màu vàng dài 8-10 mm, phần nổi dài khoảng 5,5-7 mm, màu tím, cong, có 2 chựa màu vàng dài 1,5-2 mm, bao phần màu tím dài 7,5-9 mm; nhị vòng trong: chỉ nhị 7,5-8 mm, phần nổi không kéo dài nhưng có 2 chựa dài khoảng 1-1,5 mm màu vàng, bao phần dài 6,5-7 mm. Bầu trung, 5 ô, đỉnh noãn trụ giữa, ngắn hơn ống đài, có vòng lông ở đỉnh; vòi nhụy dài khoảng 1,5-2 cm. Quả nang thịt, khi chín mở bằng một đường ngang không có định, kích thước 6-10 x 6-10 mm, để lộ ra phần thịt màu đen và phần hạt màu vàng. Hạt nhiều, cong.

**Loc. class.:** China: Sichuan: Emei Shan; **Typus:** E. Faber 495 (?).

**Sinh học và sinh thái:** Mùa hoa tháng 3-5, quả chín tháng 4-7. Mọc rải rác trong rừng thưa hoặc ở các vùng đồi núi đất. Ưa sáng, tái sinh bằng hạt tốt. Có ở độ cao tới 800 m.

**Phân bố:** Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, Hà Minh Tâm MT01 (HPU2), MT02 (HPU2).

**Giá trị sử dụng:** Toàn cây được dùng trị lý, ngoại thương xuất huyết, vết thương dao chém, ăn uống không tiêu.

- Đã cập nhật bậc phân loại và tên khoa học cho loài.

**3. *Oxyspora paniculata* (D. Don) DC. – Sắc tử chùm tụ tán**

DC. 1828. Prodr. 3: 123. 1828.

**Synonyms:** *Arthrostemma paniculatum* D. Don, Mem. Wern. Nat. Hist. Soc. 4: 299. 1823; *Bredia soneriloides* H. Lévl. 1910. Repert. Spec. Nov. Regni Veg. 9(196-198): 21.

Cây bụi, cao 1-2(-6) m. Thân có 4 cạnh, có lông. Cuống lá dài 1-7,5 cm, có lông hình sao dày. Lá hình trứng, bầu dục-trứng hẹp, hay gần hình tròn, dài 12-24(-32) cm, rộng khoảng 15,5 cm; gân bên 3; gốc tròn đến gần hình tim, mép có răng; đỉnh nhọn. Cụm hoa ở tận cùng, cao, 20-30 cm, rộng 10 cm hay hơn, có lông hình sao, có 2 lá bắc dạng lá tại gốc. Lá bắc con hình mác đến hình dùi, dài 1-3 mm. Đế hoa hình phễu hẹp, đường kính khoảng 8 mm, có 8 gờ dọc. Thùy đài hình tam giác-trứng ngắn, dài khoảng 1 mm. Tràng màu hồng hay đỏ, hình trứng. Nhị dài hơn có trung đới phình ra nhưng không có chựa. Nhị ngắn hơn với trung đới có chựa ngắn. Quả nang, hình trứng ngược, cỡ khoảng 8 × 6 mm; đế hình phễu hẹp.

**Loc. class.:** Nepal: *Syntypi:* Buchanan s.n.(BM); Wallich s.n. (BM).

**Phân bố:** Cao Bằng (Nguyễn Bình: Phan Thanh), Lai Châu, Lào Cai (Sa Pa, Mông Xên). Còn có ở Trung Quốc, Butan, Campuchia, Ấn Độ, Lào, Mianma, Nêpan.

**Sinh học và sinh thái:** Ra hoa tháng 7-9 (10), có quả tháng 1-5. Mọc rải rác ở vùng rừng núi cao.

**Mẫu nghiên cứu:** HNCNU 115 (HN).

#### 4. *Phyllagathis scorpiothyrsoides* C. Chen – Me nguồn bộ cạp

Chen, C. 1984. Bull. Bot. Res., Harbin. 4(3): 55; C. Han. 1992. Bull. Mus. Natl. Hist. Nat., B, Adansonia. 4c: 384; J. Ch. & S. S. Ren. 2007. Fl. Chi. 13: 382; Phamh, 2000. Illustr. Fl. Vietn. 2: 88, fig. 4277; N. K. Dao, 2003. Checkl. Pl.Sp. Vietn. 2: 925.

Cỏ sau đứng, lâu năm, cao đến 50 cm, thân vuông, có 4 cạnh, màu đỏ nhạt, không lông. Lá bằng nhau ở mỗi cặp; cuống lá dài 3-8 cm; phiến lá hình trứng tới hình tim, kích thước 6-13 x 4,5-10 cm, chóp lá có mũi nhọn, gốc hình tim, mép lá có răng cưa thưa; gân từ đáy 5, nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa ở đỉnh, hình tán, dài 8-13 cm, 4-6 hoa. Lá bắc 2 cái, hình thuôn, giống với lá, kích thước 6 x 3 mm. Hoa màu hồng nhạt, không lông, cuống hoa dài 7-12 mm. Cánh hoa 4, hình trứng, có mũi nhọn, kích thước 6 x 4 mm, không lông. Đế hoa hình chén, dài 6 mm, đường kính 5 mm, có 8 gờ cạnh, không lông, có tuyến màu nâu mặt ngoài. Thùy đài hình tam giác, dài 3 mm, tuyến màu nâu. Nhị không bằng nhau, dài 14 mm, chỉ nhị 7-8 mm, bao phấn 6 mm. Bầu hình chén, dài 3 mm, đường kính 2,5 mm. Quả nang, hình chén, có 4 cạnh, 8 gân, kích thước 5,5 x 4 mm, không lông. Hạt hình nêm, dài 0,5 mm, màu nâu).

**Loc. class:** China: Guangxi: Fangcheng, Shiwanda Shan, in thicket on sandy soil, 18 July 1937. **Typus:** H. Y. Liang 69765 (holo. – SCBI)

**Sinh học và sinh thái:** Mùa hoa tháng 5-6, quả tháng 6-7. Mọc ở rừng thứ sinh, ven khe, suối, độ cao đến 750 m.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, CBL 533 (HN).

#### 5. *Phyllagathis tonkinensis* (Cogn.) Stapf – Me nguồn bắc bộ

Stapf, 1892. Ann. Bot. (Oxford), Vol 6 p. 316; C.Hansen, 1992. Bull. Mus. Natl. Hist. Nat., B, Adansonia, Vol14: 3378-379; Guillaumin in Lecomte. 1921. Fl. Gen. Indoch. 2: 909-910; Phamh, 2000. Illustr. Fl. Vietn. 2: 88, fig. 4281; N. K. Dao, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 926.

- *Sonerila tonkinensis* Cogn. 1891. Monogr. Phan. 7: 1184.

Cỏ bò, 10-20 cm. Thân màu hồng nhạt, lông màu nâu. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; cuống lá dài 5-13 cm, có lông màu nâu; phiến lá hình elip tới hình trứng rộng, kích thước 6-14 x 4-12 cm, chóp lá tròn hoặc có mũi nhọn, gốc lá hình tim, mép lá có răng cưa và có lông, mặt

trên có lông rải rác, mặt dưới chỉ có lông ở hệ gân, gân từ đáy 5-7 cái. Cụm hoa hình tán ở đỉnh, dài 15-24 cm, cuống chung có lông màu nâu rải rác, 6-20 hoa. Lá bắc 4 cái, hình kim, dài 2 mm. Hoa màu hồng nhạt, cuống dài 5-13 mm, có lông rải rác. Cánh hoa 4, hình trứng rộng, kích thước 5 x 3 mm, chóp có mũi nhọn, mặt ngoài có lông rải rác. Đế hoa hình chuông, hơi thắt lại ở gần đỉnh, có 8 gờ, kích thước 4 x 3 mm, có lông mặt ngoài. Thùy hình tam giác rộng, kích thước 1,5 x 3 mm, có lông rải rác mặt ngoài. Nhị 8, không bằng nhau; chỉ nhị dài 6-7 mm, đét; bao phấn dài 5 mm, hình trứng. Bầu hình chuông, kích thước 3 x 2 mm. Quả nang, hình chuông, có 4 mặt, kích thước 6 x 5 mm. Hạt nhiều, hình thuôn, dài 1,2 mm.

**Loc. class.:** Tonkin. Mont Bani: **Typus:** Balansa B. 3520 (iso. – P, photo!).

**Sinh học và sinh thái:** Ra hoa tháng 5-6, ra quả tháng 6-7. Mọc rải rác trong rừng kín thường xanh, nơi ẩm, ở độ cao 600-1200 m.

**Phân bố:** Cao Bằng (Nguyên Bình: Thành Công), Hà Nội.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, VK 5981 (HN).

#### 6. *Sonerila lecomtei* Guillaumin – Sơn linh lecomte

Guillaumin, 1911. Lecomte, Not Syst. 2: 328; Guillaumin. 1921. Fl. Gen. Indoch. 2: 917; Phamh, 2000. Illustr. Fl. Vietn. 2: 91, fig. 4294; N. K. Dao, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 928.

Cỏ đứng, lâu năm, cao 25-35 cm, thân tròn, màu đỏ, có lông tơ màu trắng. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; cuống lá màu đỏ, dài 7-15 mm, có lông trắng; phiến lá hình xoan thon tới hình trứng, kích thước 3-5 x 1-3 cm, có lông ở cả hai mặt khi non, khi già chỉ có lông trên gân ở mặt dưới, chóp lá tù hay có mũi nhọn, gốc lá tròn, gân bên 3-4 đôi, trong đó có 1-2 đôi chạy từ đáy, mép có răng cưa nhọn. Cụm hoa hình xim ở đỉnh, có lông tơ trắng, dài 4-6 cm, 3-6 hoa. Lá bắc không có. Hoa màu hồng, cuống hoa 1 mm, có lông. Đế hoa hình chuông, có lông tơ trắng, kích thước 5 x 2 mm, có 3 gờ nhỏ. Thùy dài 3, hình tam giác, có mũi nhọn. Cánh hoa hình bầu dục, không đối xứng, chóp có mũi nhọn, kích thước 7-8 x 3-4 mm, mặt ngoài có lông. Nhị 3, bằng nhau, dài 14 mm, chỉ nhị bằng bao phấn, bao phấn màu vàng. Quả nang, hình chuông, kích thước 5 x 3 mm, có gai cứng. Hạt nhiều, hình chữ V, dài 0,3 mm.

**Loc. class:** Indochine. Djerling Phantol. **Typus:** Lecomte et Finet, 1598 (holo. - P).

**Sinh học và sinh thái:** Mùa hoa 10-12, quả 12-2. Mọc rải rác trong rừng kín thường xanh, độ cao 400-1700 m.

**Phân bố:** Loài đặc hữu của Việt Nam. Mới gặp ở Cao Bằng (đèo Lê A, Nguyên Bình), Lào Cai (Văn Bàn), Tuyên Quang (Chiêm Hóa), Hà Tĩnh (Hương Sơn), Đà Nẵng (Bà Nà), Kon Tum (Kon Plông, Đắk Gle). Bình Thuận (Phan Thiết), Lâm Đồng (Lạc Dương).

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, 5730 (HN).

#### 7. *Sonerila plagiocardia* Diels – Sơn linh thất tâm

Diels, 1933. Bot. Jahrb. Syst. 65 (2-3): 117; J. Ch. & S. S. Ren. 2007. Fl. China. 13: 390; Phamh, Illustr. Fl. Vietn. 2. 2000: 92, fig. 4297; N. K. Dao, Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2. 2002: 929.

- *Fordiophyton begoniifolium* H. L. Li. 1944. Journ. Arnold Arbor. 25(1): 28.

- *Sonerila alata* Chun & F. C. How ex C. Chen. 1984. Bull. Bot. Res. Harbin. 4(3): 64-65.

- *Sonerila alata* var. *triangula* C. Chen. 1984. Bull. Bot. Res. Harbin. 4(3): 65-66.

Cây cỏ 1 năm, cao 30-70 cm, thân vuông, mọng nước, có 4 cánh, có lông rải rác. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; cuống lá dài 2-6 cm, có cánh, có lông tuyến rải rác; phiến lá hình trứng

hoặc tròn, kích thước 5-15 x 3-8 cm, mặt trên có lông măng hoặc không, có lông măng rải rác ở gân chính và gân phụ ở mặt dưới; gân từ đáy 7-13 cái, chóp lá nhọn hoặc có đuôi dài tới 1 cm, góc lá hình tim lệch. Cụm hoa ở đỉnh hoặc nách lá gần đỉnh, đơn hoặc kép, hình xim; cuống hoa dài 3-5 cm, có cánh hoặc không, có lông tuyến rải rác, 6-9 hoa. Lá bắc 2, hình mác, dài 3 mm. Hoa màu hồng đến màu đỏ; cuống hoa dài 2-3 mm, có lông tuyến thưa. Cánh hoa hình trứng thuôn, kích thước 9-11 x 4-6 mm, chóp có mũi nhọn ngắn, mặt ngoài có lông tuyến rải rác. Thùy đài hình tam giác, dài 2 mm, có lông tuyến rải rác. Nhị không bằng nhau, chỉ nhị dài hơn bao phấn; bao phấn đáy chẻ 2, đỉnh tròn, màu vàng, mỏ màu hồng. Đế hoa hình chuông, ở giữa hơi nhỏ lại, kích thước 7-9 x 4-5 mm, có 6 gờ và 3 mặt bên, có lông tuyến. Bầu hình chiếc bình. Quả nang hình chuông, kích thước 8 x 4 mm, 3 mặt, 3 thùy, 6 gờ, có lông tuyến rải rác. Hạt màu vàng nhạt, hình nôm, dài 0,8 mm.

**Loc. class:** China: Szemao forests, 6000 feet. **Typus** : A. Henry 13152 (MO).

**Sinh học và sinh thái:** Mùa hoa tháng 8-10, quả 9-11. Mọc rải rác trong rừng, nơi ẩm ướt, ở độ cao 700-1900 m.

**Phân bố:** Cao Bằng (Nguyên Bình). Còn có ở Trung Quốc, Lào, Mianma, Campuchia và Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, CBL 118, CBL204, Nguyễn Khắc Khôi 8266 (HN).

**Giá trị sử dụng:** Thông kinh hoạt huyết, trị viêm kết mạc, đau dạ dày và bệnh phong.

#### 8. *Sporoxeia sciadophila* W. W. Smith – Vi tử rập

W. W. Smith, 1917. Notes Roy. Bot. Gard. Edinburgh. 10: 70.

Cây bụi, cao 1-1,2 m. Thân có 4 cạnh, có lông dày khi non, sau nhẵn. Cuống lá dài 3,5-8 cm, khi non có lông, sau nhẵn; phiến lá hình tròn, gần tròn, gần hình trứng ngược đến hình tròn, cỡ 9,5-15 x 7,5-12 cm; gân bên 2-3 đôi; gốc tù, hình nôm hay gần hình tim; mép có nhiều răng nhỏ; đỉnh nhọn. Cụm hoa dạng tán, ở trục của lá hay tại cuống lá trên cành già. Lá bắc hình dùi, nhỏ, sớm rụng. Cuống hoa dài 0,5-1 cm. Đế hoa hình chuông-phễu, 4 cạnh tù. Thùy đài hình trứng rộng đến tam giác-trứng, dài 2-3 mm, mặt trong có lông. Cánh hoa màu hồng, hình trứng rộng, dài 7-9 mm, rộng khoảng 6 mm, lệch, đỉnh nhọn. Các nhị bằng nhau; chỉ nhị dài 4-8 mm; bao phấn hình mác, dài 5-7 mm; trung đới có cựa dài khoảng 1 mm. Bầu hình cái hũ, có lông, đỉnh tù có 4 răng. Quả nang, gần hình cầu, đường kính khoảng 5 mm, có 4 cạnh tù.

**Loc. class.:** Myanmar: Hpimaw limestone peak, in shady damp gullies of Naung-Chaung Valley, 4-6000 ft, Aug. 1914. **Typus:** F. Kingdon Ward 1775 (holo. – E)

**Sinh học và sinh thái:** Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 10-12. Mọc rải rác trong rừng, dọc theo khe suối, nơi ẩm.

**Phân bố:** Cao Bằng (Nguyên Bình: Thành Công), Lào Cai (Sa Pa), Kon Tum (Ngọc Pan) Còn có ở Trung Quốc, Mianma.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, VK 5958 (HN).

#### 9. *Vietsenia laxiflora* C. Hansen, Bull. Mus. Natl. Hist. Nat., B, Adansonia S, 1984. - Việt hoa hoa thưa

Cây bụi, có nhánh; nhánh non vuông, có lông tiết dài và có lông thường; vỏ màu nâu nhạt. Lá hình tim – trứng rộng, cỡ 6-11 x 3-6 cm; đáy hình tim, bìa có răng; có lông 2 mặt; cuống lá dài 2-6 cm. Cụm hoa ở đỉnh; hoa thưa, chia 3 nhánh. Đài cao 1,7 mm, có lông như ở thân. Cánh hoa hình trứng rộng, dài 6 mm. Nhị gần như không bằng nhau; bao phấn có 2 cựa dài.

**Loc. class.:** Vietnam. **Typus:** Pételot, P. A., 7145 (C).

**Phân bố:** Mới thấy ở miền Bắc Việt Nam, Cao Bằng (Nguyên Bình: Phan Thanh).

**Sinh học và sinh thái:** Ra hoa tháng 7-8. Mọc rải rác trong rừng, núi cao 1200 m.

**Mẫu nghiên cứu:** CAO BẰNG, HNCNU 359 (HN).

### III. KẾT LUẬN

Họ Mua (Melastomataceae Juss.) ở Khu bảo tồn thiên nhiên Phia Oắc - Phia Đén, tỉnh Cao Bằng có 6 chi, 9 loài và 1 phân loài. Trong đó chi *Melastoma* với 2 loài và 1 phân loài, chi *Oxyspora* (1 loài), *Phyllagathis* (2 loài), *Sonerila* (2 loài), *Sporoxeia* (1 loài), *Vietsenia* (1 loài).

Các loài được mô tả nhận dạng, cung cấp một số thông tin cần thiết. Đây là tiền đề cho nghiên cứu tiếp theo về họ này ở Khu bảo tồn thiên nhiên Phia Oắc - Phia Đén.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiên Bản (chủ biên)**, 2003. *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2: 911-931.
2. **Chen J., Susanne S. R. in Y. Z. Wu, P. H. Raven**, (eds), 2007, *Flora of China*, vol 13: 360-399. Science Press (Beijing), Missouri Botanical Garden (St. Louis).
3. **Võ Văn Chi**, 2012. *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 1: 415, 933-935; 2: 914. Nxb. Y học, Hà Nội.
4. **Guillaumin M. A.** in Lecomte, 1921, *Melastomacées, Flore Générale de L' Indo-chine* 2 (7): 864-936. Paris.
5. **Phạm Hoàng Hộ**, 2002. *Cây cỏ Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 2: 71-103.
6. **International Plant Names Index**, 2015. Published on the Internet; <http://www.ipni.org> (truy cập ngày 20.7.2017).
7. **Loureiro**, 1793. *Flora Cochinchinensis*, 1: 882. Berolini.
8. **Mabberley D. J**, 2008. *Mabberley's Plant-Book* (ed. 3): 807. Cambridge University Press.
9. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. **Takhtajan, A.**, 2009. *Flowering plants*, Springer, p. 328, 334, 339, 341.
11. **The Plant List**, 2013. Version 1.1. Published on the Internet; <http://www.theplantlist.org/> (truy cập ngày 20.7.2017).

### STUDY ON MELASTOMATACEAE JUSS. IN THE PHIA OAC - PHIA DEN NATURE RESERVE, CAO BANG PROVINCE

**Tran Van Hai, Tran The Bach, Do Van Hai,  
Nguyen Thi Thanh Huong, Nguyen Thi Mai, Joong Ku Lee**

#### SUMMARY

The family Melastomataceae Juss. in the Phia Oac - Phia Den nature reserve, Cao Bang province contains 9 species and 1 subspecies. In which, *Melastoma* comprises 2 species and 1 subspecies, *Oxyspora* comprises 1 species, *Phyllagathis* comprises 2 species, *Sonerila*



comprises 2 species, *Sporoxeia* comprises 1 species and *Vietsenia* comprises 1 species. In this article, we described the morphological characteristics of species belonging to the family Melastomataceae in Phia Oac - Phia Den nature reserve and provide additional information about distribution, habitat, ecology and use of these species in Vietnam.



*Oxyspora paniculata* (D. Don) DC.



*Phyllagathis tonkinensis* (Cogn.) Stapf



*Sporoxeia sciadophila* W. W. Smith



*Vietsenia laxiflora* C. Hansen

**Hình một số loài họ Mua ở Khu bảo tồn thiên nhiên Phia Oắc-Phia Đén**